



GIA NHẬP WTO - NHỮNG CƠ HỘI, THÁCH THỨC TRONG ĐỔI MỚI TƯ DUY LẬP PHÁP

PGS.TS Hoàng Phước Hiệp*

1. Gia nhập WTO - những cơ hội chung trong đổi mới đối với Việt Nam

Theo Nghị quyết số 08/ NQ-TW ngày 05/02/2007 về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới⁽¹⁾, sau khi gia nhập WTO, nước ta đứng trước những cơ hội lớn như sau:

Một là, có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu vào các nước thành viên WTO với tư cách là một đối tác bình đẳng, không bị phân biệt đối xử và theo mức thuế các nước thành viên WTO cam kết. Đây là những yếu tố quan trọng để thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá, dịch vụ của nước ta, tạo thêm việc làm, góp phần giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Hai là, thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO, thể chế kinh tế thị trường nước ta ngày càng hoàn thiện, môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước ngày càng thuận lợi, thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, trong đó có các công ty xuyên quốc gia có tiềm lực tài chính lớn, công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến, đóng góp ngày càng quan trọng vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Ba là, gia nhập WTO sẽ thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý ngày càng minh bạch, môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, khơi dậy mạnh mẽ những tiềm năng to lớn của đất nước và sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực sẽ hiệu quả hơn; tăng trưởng kinh tế, do đó, sẽ nhanh và bền vững hơn.

* Vụ Pháp luật Quốc tế, Bộ Tư pháp.

Bốn là, là thành viên WTO, nước ta có địa vị bình đẳng với các thành viên khác khi tham gia vào việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới công bằng hơn; có điều kiện thuận lợi để đấu tranh bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp Việt Nam trong các cuộc tranh chấp thương mại với các thành viên khác, hạn chế những thiệt hại.

Năm là, chúng ta hiện có đường lối đối ngoại của Đảng: "Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế", phát huy vai trò của nước ta trong khu vực và quốc tế, xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng với các nước trên thế giới.

2. Những thách thức chung trong đổi mới đối với Việt Nam

Trong khi nhận thức rõ những cơ hội chung trong đổi mới đối với Việt Nam do việc gia nhập WTO mang lại, cần thấy hết những thách thức chung trong đổi mới mà Việt Nam phải đối đầu, nhất là trong điều kiện nước ta là một nước đang phát triển ở trình độ thấp, quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém và bất cập. Theo Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 05/02/2007 về một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới, nước ta đứng trước những thách thức lớn như sau:

Một là, cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều "đối thủ" hơn, trên bình diện rộng hơn, sâu hơn. Đó là sự cạnh tranh giữa sản phẩm của ta với sản phẩm của các nước, giữa doanh nghiệp nước ta với doanh nghiệp các nước, không chỉ trên thị trường thế giới và ngay trên thị trường nước ta do thuế nhập khẩu phải cắt giảm từ mức trung bình 17,4% hiện nay xuống mức trung bình 13,4% trong vòng 3 đến 5 năm tới, nhiều mặt hàng còn giảm mạnh hơn.

Cạnh tranh không chỉ diễn ra ở cấp độ sản phẩm với sản phẩm, doanh nghiệp với doanh nghiệp. Cạnh tranh còn diễn ra giữa nhà nước và nhà nước trong việc hoạch định chính sách quản lý và chiến lược phát triển nhằm phát huy nội lực và thu hút đầu tư từ bên ngoài. Chiến lược phát triển có phát huy được lợi thế so sánh hay không, có thể hiện được khả năng "phản ánh vượt trước" trong một thế giới biến đổi nhanh chóng hay không. Chính sách quản lý có tạo được chi phí giao dịch xã hội thấp nhất cho sản xuất kinh doanh hay không, có tạo dựng được môi trường kinh doanh, đầu tư thông thoáng, thuận lợi hay không,... Tổng hợp các yếu tố cạnh tranh trên đây sẽ tạo nên sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế, sức cạnh tranh quốc gia.

Hai là, trên thế giới, sự "phân phối" lợi ích của toàn cầu hoá kinh tế là không đồng đều. Những nước có nền kinh tế phát triển thấp được hưởng lợi ít hơn. Ở mỗi quốc gia, sự "phân phối" lợi ích cũng không đồng đều. Gia nhập WTO, tham gia vào quá trình toàn cầu hoá kinh tế có thể làm tăng thêm sự phân phối lợi ích không đồng đều giữa các khu vực, các ngành, các vùng, miền của đất nước. Có bộ phận dân cư được hưởng lợi ít hơn, thậm chí có thể bị tác động tiêu cực; nguy cơ

phá sản của một bộ phận doanh nghiệp và nguy cơ thất nghiệp sẽ tăng lên, sự phân hoá giàu nghèo sẽ mạnh hơn. Điều đó đòi hỏi phải có chính sách phúc lợi và an sinh xã hội đúng đắn; phải quán triệt và thực hiện thật tốt chủ trương của Đảng: “Tăng trưởng kinh tế đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển”.

Ba là, hội nhập kinh tế quốc tế trong một thế giới toàn cầu hoá, tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nước sẽ tăng lên. Sự biến động trên thị trường các nước sẽ tác động mạnh đến thị trường trong nước, đòi hỏi chúng ta phải có chính sách kinh tế vĩ mô đúng đắn, có năng lực dự báo và phân tích tình hình, cơ chế quản lý phải tạo cơ sở để nền kinh tế có khả năng phản ứng tích cực, hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực trước những biến động trên thị trường thế giới.

Trong điều kiện tiềm lực đất nước có hạn, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, kinh nghiệm vận hành nền kinh tế thị trường chưa nhiều thì đây là khó khăn không nhỏ, đòi hỏi chúng ta phải phấn đấu vươn lên mạnh mẽ, với lòng tự hào và trách nhiệm rất cao trước quốc gia, trước dân tộc.

Bốn là, đội ngũ cán bộ, công chức nước ta còn thiếu và yếu cả về năng lực chuyên môn, trình độ tin học, ngoại ngữ. Đặc biệt, chúng ta còn thiếu một đội ngũ luật gia giỏi, thông thạo pháp luật quốc tế và ngoại ngữ để giải quyết các tranh chấp thương mại và tư vấn cho các doanh nghiệp trong kinh doanh. Lực lượng lao động chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn, số lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu nhiều.

Năm là, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra những thách thức lớn đối với chế độ chính trị, vai trò lãnh đạo của Đảng và việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, việc bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái cho phát triển bền vững của đất nước.

Những cơ hội và thách thức mới này cũng là cơ hội và thách thức mới đối với công tác lập pháp của Việt Nam, đối với toàn bộ cán bộ, công chức nhà nước các cấp của Việt Nam nói chung, đối với các cán bộ, công chức tham gia vào hoạt động trong lĩnh vực lập pháp của Việt Nam nói riêng trong điều kiện mới.

3. Một số vấn đề về đổi mới tư duy lập pháp đáp ứng yêu cầu thành viên WTO

3.1. Đổi mới tư duy lập pháp trước yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng nghĩa vụ thành viên của WTO

a) Tổng quan về hệ thống pháp luật theo yêu cầu của WTO

Điều XVI Khoản 4 Hiệp định Marrakesh về thành lập WTO quy định: “Mỗi thành viên phải đảm bảo sự thống nhất của các luật, các quy định dưới luật và những quy tắc hành chính của nước mình với các nghĩa vụ của mình được quy

định trong các hiệp định của WTO". Để thực hiện được quy định này của WTO, Việt Nam phải tiến hành rà soát, đối chiếu, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam với các quy định, yêu cầu của WTO theo cách làm của WTO (Rà soát WTO). Việc rà soát WTO phải đề cập tới toàn bộ luật lệ của WTO mà trước tiên là các hiệp định của WTO, tập trung vào 3 lĩnh vực lớn: thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ và thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Các quy định, luật lệ của WTO rất chung, rất trừu tượng, có gắn kết với nhiều học thuyết kinh tế, thương mại quốc tế và các án lệ thương mại quốc tế đòi hỏi phải có đổi mới cần thiết tư duy pháp luật và phải căn cứ vào thực tiễn hoàn thiện pháp luật của các nước thành viên WTO thời gian qua. Đây là yêu cầu rất khó khăn và nặng nề trong quá trình thực hiện, đòi hỏi đầu tư nguồn nhân lực pháp luật và trí tuệ lớn.

Kết quả rà soát WTO do Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành từ năm 2001 đến năm 2008 cho thấy có nhiều việc chúng ta phải làm để tận dụng tốt hơn các lợi ích mà việc gia nhập WTO mang lại cho đất nước [1, 2].

Mặt khác, theo quy định tại Điều XXIV Khoản 12 của GATT 1947: "Mỗi bên ký kết Hiệp định sẽ có những biện pháp hợp lý và trong phạm vi quyền hạn của mình để các chính phủ hay chính quyền địa phương trên lãnh thổ của mình tuân thủ các quy định của Hiệp định này". Điều XXVI Khoản 5a của GATT 1947 quy định tiếp: "a. Mỗi Chính phủ khi chấp nhận Hiệp định này là chấp nhận cho cả lãnh thổ chính quốc và lãnh thổ mà Chính phủ đó đại diện trên trường quốc tế, ngoại trừ các lãnh thổ quan thuế được Chính phủ đó có văn bản thông báo rõ cho Thư ký điều hành của các Bên ký kết vào thời điểm nộp văn bản chấp nhận". Theo quy định của GATT 1994, các điều khoản trên là bộ phận cấu thành của GATT 1994. Văn bản Giải thích Điều XXIV Khoản 12 của GATT 1994 nêu rõ:

"Khoản 13. Mỗi thành viên phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo GATT 1994 về việc tuân thủ các quy định của GATT 1994, và sẽ thực hiện các biện pháp hợp lý đó khi có thể sẵn sàng đảm bảo sự tuân thủ như vậy bởi các chính quyền địa phương và các khu vực và các cơ quan trong lãnh thổ của họ.

Khoản 14. Các điều khoản của Điều XXII và Điều XXIII của GATT 1994 đã được hướng dẫn chi tiết và được áp dụng, cách hiểu về giải quyết tranh chấp có thể được viện dẫn đối với các biện pháp ảnh hưởng đến việc tuân thủ của thành viên được thực hiện bởi các chính quyền địa phương hay khu vực hoặc các cơ quan trong lãnh thổ của một thành viên. Khi cơ quan giải quyết tranh chấp đã quyết định rằng một điều khoản của GATT 1994 chưa được tuân thủ, thì thành viên có trách nhiệm phải thực hiện các biện pháp hợp lý khi có thể sẵn sàng để đảm bảo sự tuân thủ.

Khoản 15. Mỗi thành viên thực hiện sự quan tâm ủng hộ sự phù hợp và có đầy đủ cơ hội cho việc tham vấn liên quan tới bất kỳ các đại diện nào do thành viên khác cử ra liên quan đến các biện pháp ảnh hưởng tới sự triển khai GATT 1994 được thực hiện trong lãnh thổ của mình".

Như vậy, các quy định của WTO là rất rõ ràng về trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, từ trung ương đến địa phương trong việc thực thi các cam kết quốc tế với WTO. Xuất phát từ yêu cầu này của WTO, các hoạt động lập pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở trung ương cũng như ở địa phương Việt Nam phải bảo đảm tuân thủ các nghĩa vụ của Việt Nam với WTO đã nêu trên. Việc rà soát WTO không những chỉ phải tiến hành đối với các cơ quan trung ương mà còn phải tiến hành đối với cả các chính quyền địa phương các cấp.

b) Tổng quan về yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật theo Bộ hồ sơ cam kết về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam

Ngay sau khi kết thúc đàm phán ngày 26/10/2006 về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam, Quốc hội đã giao Chính phủ và Chính phủ đã có văn bản giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tiếp tục rà soát, đối chiếu, đánh giá các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến các cam kết cụ thể của Việt Nam trong Bộ hồ sơ cam kết về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam (Rà soát WTO+).

Đối chiếu với yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật theo Bộ hồ sơ cam kết về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam, sau khi rà lại toàn bộ vấn đề theo yêu cầu Rà soát WTO và Rà soát WTO+, chúng ta nhận thấy Việt Nam không phải bổ sung, sửa đổi nhiều văn bản quy phạm pháp luật để thực thi các cam kết của Việt Nam về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam. Về luật và pháp lệnh, trong lĩnh vực thương mại hàng hoá, trong thời hạn ba năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO, có thể cần sửa đổi, bổ sung Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt để thực thi cam kết về thuế đối với rượu, bia... Trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, có thể cần điều chỉnh một số quy định của Bộ Luật hình sự để bảo đảm các cam kết về các biện pháp chế tài hình sự liên quan đến bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ... Trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, trong 5 năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO, có thể cần điều chỉnh một số quy định của Luật Dầu khí để cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài cung ứng dịch vụ hỗ trợ cho khai thác dầu khí. Có thể ban hành Luật Viễn thông, Luật Bưu chính và Chuyển phát để có các quy định về việc cho phép thành lập doanh nghiệp liên doanh đa số vốn nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông không gắn với hạ tầng mạng, nói lỏng phương thức cung cấp dịch vụ qua biên giới. Cũng có thể phải sửa đổi Luật Chứng khoán trong 5 năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO để cho phép thành lập công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài và chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam... Về quy định liên quan đến minh bạch, công khai, có thể phải điều chỉnh một số quy định của các Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật sau khi Việt Nam gia nhập WTO để nội luật hoá các quy định liên quan đến cơ chế lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của các tổ chức, cá nhân khác nhau đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Về các văn bản dưới luật, pháp lệnh, có thể phải

điều chỉnh một số văn bản có các quy định liên quan đến các luật, pháp lệnh nói trên và có thể cần ban hành một số văn bản cấp Chính phủ, Bộ, ngành để hướng dẫn cụ thể, chi tiết thi hành các cam kết của Việt Nam theo Bộ hồ sơ cam kết về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam.

c) Một số vấn đề pháp luật cần tiếp tục nghiên cứu xử lý theo tư duy lập pháp đổi mới

– Vấn đề “Công pháp” và “Tư pháp”. Tư duy kinh tế, pháp lý phổ biến của các thành viên WTO là chấp nhận việc phân chia mọi vấn đề kinh tế, pháp lý ra thành “Công” và “Tư”, “Công pháp” và “Tư pháp” và có cách hiểu khá thống nhất về quan hệ tương tác giữa “Cái Công” (Imperium) và “Cái Tư” (Non habit imperium) để có cách xử lý vấn đề lập pháp WTO thích hợp.

– Một số vấn đề cần chú ý về cách tư duy theo “kiểu tư duy WTO”

WTO luôn coi trọng cách tư duy lập pháp minh bạch, công khai, có thể dự báo tình hình.

Bên cạnh đó, WTO cũng yêu cầu quy định các vấn đề một cách cụ thể, không trừu tượng, có tài liệu khoa học làm luận cứ, có sự kiện thực tế để chứng minh vấn đề. Theo tài liệu lịch sử đàm phán việc thành lập WTO, cách tư duy lập pháp này và cách viết các văn bản pháp luật của WTO là cách tư duy và cách viết của các thương gia chứ không phải của luật gia, nhưng thực tiễn là như vậy.

WTO công nhận mô hình thực tiễn pháp luật án lệ thương mại quốc tế và cũng không loại trừ việc các bên liên quan “dàn xếp thực tế tại hành lang”.

– Vấn đề đổi mới tư duy lập pháp theo nội dung cấu trúc các bộ phận cấu thành hệ thống pháp luật thương mại quốc tế của WTO

Vấn đề đổi mới tư duy lập pháp theo nội dung các bộ phận cấu thành hệ thống pháp luật thương mại quốc tế của WTO khá phức tạp, buộc các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động lập pháp phải có những kiến thức chuyên môn cần thiết, phải được đào tạo, chuẩn bị hành nghề theo một tư duy pháp lý và kỹ năng nghề nghiệp chuyên sâu nhất định. Chẳng hạn, trong hoạt động lập pháp liên quan đến lĩnh vực Luật lệ thương mại hàng hoá quốc tế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động lập pháp phải tuân theo các quy tắc tư duy như sau: “Hiểu và giải thích các từ ngữ, khái niệm càng rộng càng tốt; Được làm mọi cái mà luật không cấm (phương thức “chọn bỏ”)”. Xuất phát từ cách tư duy như vậy, nhà làm luật khi xây dựng văn bản luật sẽ hành động theo hướng tạo ra “vùng cấm làm”. Hoặc, trong hoạt động lập pháp liên quan đến lĩnh vực Luật lệ thương mại dịch vụ quốc tế, các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động lập pháp phải tuân theo các quy tắc tư duy như sau: “Hiểu và giải thích các từ ngữ, khái niệm càng hẹp càng tốt; Chỉ được làm cái mà luật cho phép (phương

thức “chọn cho”). Xuất phát từ cách tư duy như vậy, nhà làm luật khi xây dựng văn bản luật trong lĩnh vực này sẽ hành động theo hướng tạo ra “vùng được phép làm”. Trong thực tiễn, nhà làm luật cũng có thể kết hợp các cách tư duy trừu tượng, cụ thể khác nhau, các phương thức khác nhau (chẳng hạn, phối kết hợp mềm dẻo các phương thức nêu trên, trong phương thức “chọn cho” có thể kết hợp phương thức “chọn bỏ” như trong các cam kết cụ thể về mở cửa thị trường dịch vụ thương mại quốc tế) để xử lý vấn đề.

– *Vấn đề đổi mới tư duy lập pháp theo kỹ thuật nội luật hoá các cam kết với WTO*

Vấn đề đổi mới tư duy lập pháp theo kỹ thuật nội luật hoá các cam kết với WTO cũng không kém phần phức tạp. Phức tạp trước tiên là ở chỗ chọn chủ thuyết “Nhất nguyên luận” hay “Nhị nguyên luận” trong quan hệ giữa pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế để xử lý vấn đề.

Vấn đề đổi mới tư duy lập pháp theo kỹ thuật nội luật hoá các cam kết với WTO còn phức tạp ở chỗ chọn cách thức “Nội luật hoá” (chuyển hoá - transformation): chọn mô hình “Cách mạng” (Omnibus Law) hay mô hình “Cải lương” (chuyển hoá từ từ) hay mô hình “Hỗn hợp” (kết hợp cả hai).

– *Vấn đề đổi mới tư duy lập pháp theo kiểu thực thi các cam kết với WTO*

Đây cũng là vấn đề không kém phần phức tạp trong hoạt động lập pháp. WTO có cả một Cơ chế Rà soát pháp luật và chính sách thương mại quốc tế của quốc gia thành viên WTO khá hoàn thiện mà các thành viên WTO phải tuân theo. Theo quy định, các nước thành viên phải báo cáo cụ thể thực trạng pháp luật và chính sách thương mại quốc tế của quốc gia thành viên WTO cho WTO. Ở đây có thể áp dụng phương pháp tư duy lập pháp “tiếp cận tối thiểu”. Việc thông tin đầy đủ những thay đổi trong pháp luật quốc gia liên quan đến luật lệ của WTO và cam kết của quốc gia với WTO là nghĩa vụ bắt buộc thực hiện. Mọi tranh chấp, mà chủ yếu là tranh chấp phát sinh do cách hiểu khác nhau về nội hàm của các khái niệm, từ ngữ pháp lý trong các văn kiện của WTO đều có thể được đưa đến WTO theo “con đường đi đến Geneva” - khởi kiện tại Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO tại Geneva, Thụy Sĩ.

– *Vấn đề đổi mới tư duy lập pháp theo nội hàm khái niệm, từ dùng trong Bộ văn kiện pháp lý cam kết gia nhập WTO của Việt Nam*

Bộ văn kiện pháp lý cam kết gia nhập WTO của Việt Nam có rất nhiều thuật ngữ, khái niệm, phạm trù kinh tế, pháp lý khá phức tạp được lấy từ các hiệp định, văn kiện pháp luật, quyết định của WTO. Trong phạm vi báo cáo này, xin nêu ra một vài từ ngữ để minh hoạ.

Thứ nhất, đó là khái niệm về “thương mại”. Khái niệm “thương mại” trong thực tiễn thương mại quốc tế được hiểu theo nghĩa rất rộng. Trong khi đó Luật

Thương mại Việt Nam năm 2005 có quan niệm chưa hẳn thích ứng về vấn đề này. Việc quan niệm như vậy trên thực tế đã làm phát sinh không ít phức tạp khi Việt Nam thực thi Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành các quyết định của Trọng tài nước ngoài cũng như áp dụng Luật Thương mại và Pháp lệnh về trọng tài thương mại. Theo Quyết định số 453/CTN ngày 28/7/1995 của Chủ tịch nước về việc gia nhập Công ước New York, việc giải thích thuật ngữ "quan hệ pháp luật thương mại" trong Công ước đó trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam (đến nay thì không rõ sẽ phải theo cách hiểu của Luật Thương mại hay cách hiểu của Pháp lệnh về trọng tài thương mại).

Thứ hai, đó là khái niệm về "hàng hoá", "hàng hoá tương tự" và "xuất xứ hàng hoá". Đối với thuật ngữ "hàng hoá", vấn đề cũng không kém phần phức tạp. Luật Thương mại và Luật Hải quan có định nghĩa "hàng hoá" khá khác nhau. Các hiệp định của WTO không có định nghĩa về khái niệm này, nhưng các hiệp định đó đều dựa vào quy định của Công ước của Tổ chức Hải quan thế giới về Hệ thống hài hoà về Mã số và Mô tả hàng hoá (Công ước HS) để xử lý vấn đề. Việt Nam là thành viên của Công ước này, Công ước có hiệu lực thi hành tại Việt Nam từ ngày 01/01/2000. Theo quy định, tất cả những sản phẩm cụ thể nào được liệt kê, được mã hoá và mô tả trong Danh mục hồ sơ thì được gọi là hàng hoá chứ không chung chung và rất trừu tượng như đã được định nghĩa trong Luật Thương mại hoặc Luật Hải quan của Việt Nam.

Việc xác định một "hàng hoá tương tự" không phải lúc nào cũng được tiến hành thuận lợi, do vậy đã có không ít trường hợp tranh chấp quốc tế phát sinh giữa các nước thành viên WTO xung quanh vấn đề này. Pháp luật Việt Nam chưa có quy định rõ ràng và cụ thể về vấn đề này. Hơn nữa, thực tiễn giải quyết tranh chấp tại Việt Nam về xác định một hàng hoá tương tự cũng chưa xảy ra. Do vậy, trong thực hiện các cam kết của Việt Nam với WTO, cần chú ý đến các quyết định của WTO về giải quyết tranh chấp loại này.

Vấn đề xuất xứ của hàng hoá cũng khá phức tạp. Một thời gian dài mới có một văn bản của Chính phủ quy định về vấn đề này, nhưng thực tiễn và kinh nghiệm xử lý vấn đề này của Việt Nam chưa nhiều.

Thứ ba, đó là khái niệm về "dịch vụ", "thương mại dịch vụ". Pháp luật Việt Nam chưa có định nghĩa về *dịch vụ* theo cách hiểu chung của WTO, theo đó mọi hoạt động hoặc sản phẩm được liệt kê vào, được mã hoá và mô tả trong Bảng phân loại các sản phẩm dịch vụ cơ bản của Liên hợp quốc (Danh mục CPC) đã đề cập đến trong GATS/WTO thì được gọi là dịch vụ. Sự chấp nhận việc phân loại

dịch vụ theo Danh mục CPC cũng có thể dẫn đến hàng loạt vấn đề cần bàn trong lý luận về kinh tế ngành, lao động, quản lý nhân lực... ở nước ta.

Pháp luật Việt Nam cũng chưa có định nghĩa về *thương mại dịch vụ* theo định nghĩa trong Hiệp định GATS/WTO mà các nước thành viên WTO phải tuân theo và cũng chưa điều chỉnh đầy đủ các vấn đề cung ứng dịch vụ theo các phương thức cung ứng dịch vụ theo GATS/WTO.

Thứ tư, đó là khái niệm "không phân biệt đối xử". Không phân biệt đối xử là nguyên tắc cơ bản của WTO. Nguyên tắc này được cấu thành từ quy chế về "Đãi ngộ tối huệ quốc" (MFN) và quy chế đối xử quốc gia (NT). Trong thực tế, điều khoản MFN là điều khoản khá quan trọng. Theo quy định MFN, nếu Việt Nam ký kết một điều ước quốc tế thương mại song phương với các nước khác và nếu các bên liên quan không đạt được sự thỏa thuận nào khác (bảo lưu MFN), thì các thành viên khác của WTO (sau khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO) sẽ được hưởng tại Việt Nam các nhượng bộ mà Việt Nam dành cho bên ký kết điều ước song phương đó.

Theo Danh mục các ngoại lệ về MFN đính kèm Biểu cam kết về dịch vụ, Việt Nam đã đạt được khá nhiều bảo lưu MFN trong các khoảng thời gian khác nhau, có loại 5 năm, có loại 10 năm và có loại thời hạn không được xác định.

Như vậy, các vấn đề khác có thể chịu sự tác động của quy chế MFN. Mặc dù trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam đã có quy định về MFN, nhưng lại chưa định rõ nội hàm của khái niệm đó, cũng như chưa xác định rõ các trường hợp áp dụng MFN đối với các nước thứ ba khi họ yêu cầu được hưởng MFN.

Về NT, có thể thấy pháp luật hiện hành của Việt Nam đã có quy định về NT trong một mức độ rất chung trong một văn bản Pháp lệnh công bố năm 2002. Trong khi đó Việt Nam chưa có văn bản nào giải thích về khái niệm đó, về nội hàm của nó, cũng như cơ chế vận hành, áp dụng NT.

Thứ năm, đó là khái niệm "các quy định có nội dung kinh tế" trong Hiệp định TRIPS/WTO. Bộ luật dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản dưới luật của Việt Nam không dùng khái niệm "các quy định có nội dung kinh tế", chưa định rõ các quyền sở hữu trí tuệ nào là "quyền kinh tế", các quyền nào là "quyền tinh thần", mà chỉ mới quy định "quyền tài sản" và "quyền nhân thân". Hơn nữa, không phải lúc nào "quyền tài sản" cũng đồng nhất với quyền kinh tế hoặc đồng nhất với "các khía cạnh thương mại" của quyền sở hữu trí tuệ. Kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực này cho thấy việc thực thi các quy định nói trên của WTO không đơn giản nếu không có tư duy lập pháp đúng về các vấn đề nói trên.

Thứ sáu, đó là khái niệm về đầu tư. Luật Đầu tư năm 2005 của Việt Nam đã có quy định khá rộng về vấn đề này nhưng chủ yếu điều chỉnh các quan hệ đầu tư

trực tiếp nước ngoài; việc đầu tư tài chính và đầu tư dưới hình thức cổ phiếu, trái phiếu, giấy ghi nợ, các quyền đối với khoản nợ dưới các hình thức khác nhau, các quyền thế chấp, cầm cố, lưu giữ tài sản... về cơ bản đã được quy định khá tổng quát trong Luật Đầu tư áp dụng cho mọi tổ chức, cá nhân nước ngoài dưới hình thức đầu tư gián tiếp, nhưng các quy định cụ thể về nó cần được tiếp tục nghiên cứu cụ thể hoá, kể cả vấn đề đầu tư của người Việt Nam định cư ở nước ngoài về nước, đầu tư của người có hai hoặc nhiều quốc tịch....

Thứ bảy, đó là khái niệm về doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp năm 2005 của Việt Nam quy định khái niệm doanh nghiệp có giới hạn, không được mở rộng cho bất kỳ thực thể nào được thành lập hoặc tổ chức theo pháp luật áp dụng nhằm bất kỳ mục đích hoạt động nào. Trong khi đó WTO lại quan niệm doanh nghiệp dưới một góc độ khá rộng. Vấn đề "quốc tịch" của doanh nghiệp được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam không hoàn toàn giống như cách giải quyết trong các cam kết của Việt Nam với WTO và với các nước.

3.2. *Đổi mới tư duy lập pháp trước yêu cầu phải nghiêm chỉnh chấp hành các luật lệ của WTO và các cam kết của Việt Nam với WTO*

a) Tổng quan về yêu cầu thực hiện các luật lệ của WTO và các cam kết với WTO

WTO được biết đến như một thiết chế quốc tế đa biên vận hành trên cơ sở luật lệ kinh tế thị trường. Hệ thống luật lệ của WTO khá đồ sộ, phức tạp, hội tụ các tư tưởng, trường phái pháp luật khác nhau, được thiết kế để quản trị một cơ chế đa biên vận hành theo các luật chơi của kinh tế thị trường.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 của Hiệp định Marrakesh về việc thành lập WTO (Hiệp định Marrakesh), thì Hội nghị Bộ trưởng và Đại hội đồng là hai cơ quan duy nhất có thẩm quyền riêng biệt trong việc giải thích Hiệp định Marrakesh và các Hiệp định thương mại đa biên của WTO. Điều 14 Hiệp định Marrakesh quy định các vấn đề công nhận và hiệu lực của Hiệp định. Vấn đề rút khỏi Hiệp định Marrakesh được quy định tại điều 15. Theo quy định tại Khoản 5 Điều 16 Hiệp định Marrakesh, thì các nước thành viên WTO không có quyền bảo lưu đối với các quy định của Hiệp định Marrakesh, họ chỉ được thực hiện quyền này đối với các quy định của các Hiệp định thương mại đa biên trong phạm vi và mức độ mà các hiệp định cụ thể đó cho phép.

Theo quy định tại điểm 2, 3, 4 Phần I - Quy định chung của Nghị định thư về việc Việt Nam gia nhập WTO, thì "Hiệp định Marrakesh (Hiệp định WTO) mà nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gia nhập là Hiệp định WTO bao gồm cả Chú giải cho Hiệp định này, được chỉnh lý, sửa đổi hay thay đổi bằng cách nào thông qua các văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm Nghị định thư này có hiệu lực. Nghị định thư này, bao gồm cả những cam kết được nêu tại đoạn 527

trong Báo cáo của Ban Công tác, là một bộ phận không tách rời của Hiệp định WTO. Trừ khi có quy định khác tại đoạn 527 trong Báo cáo của Ban Công tác, những nghĩa vụ trong các Hiệp định Thương mại đa phương là Phụ lục của Hiệp định WTO cần được đưa vào thực hiện trong một thời hạn nhất định kể từ thời điểm Hiệp định này có hiệu lực, sẽ được nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thực hiện như trong trường hợp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã chấp nhận Hiệp định này vào thời điểm Hiệp định này có hiệu lực. Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có thể duy trì biện pháp không phù hợp với Khoản 1 Điều 2 của Hiệp định GATS với điều kiện biện pháp này được quy định trong danh mục các miễn trừ của Điều 2 đi kèm theo Nghị định thư này và đáp ứng các điều kiện của Phụ lục Hiệp định GATS về các miễn trừ của Điều 2”.

b) Tổng quan về yêu cầu đổi mới tư duy trong thực hiện các luật lệ của WTO và các cam kết của Việt Nam với WTO

Để đổi mới tư duy trong thực hiện các luật lệ của WTO và các cam kết của Việt Nam với WTO, Việt Nam đã gia nhập Công ước Viên năm 1969 về Luật các điều ước quốc tế; Quốc hội thông qua Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, trong đó khẳng định nguyên tắc Việt Nam phải nghiêm chỉnh chấp hành các cam kết quốc tế của Việt Nam (*Pacta sunt servanda*) và khả năng áp dụng trực tiếp các quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; các cơ quan Nhà nước Việt Nam cũng đã thảo luận phương án xây dựng các văn bản thực thi các quy định của WTO và đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế theo kỹ thuật một văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác (*Omnibus Laws*) [2]...

Tuy vậy, việc hiểu đúng và chấp hành nghiêm chỉnh các luật lệ của WTO là thách thức không nhỏ trong mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước Việt Nam nói chung và đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động lập pháp nói riêng. Để thực hiện được yêu cầu nói trên, phải đổi mới tư duy để mỗi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức tham gia hoạt động lập pháp nghiên cứu và hiểu rõ, đầy đủ, toàn diện về bản chất, tổ chức, hoạt động của WTO, luật lệ của WTO để cân nhắc khi xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật và tham gia hướng dẫn thi hành đúng các yêu cầu đó.

Bên cạnh việc nghiêm chỉnh chấp hành các luật lệ của WTO, Việt Nam nói chung, các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức tham gia hoạt động lập pháp nói riêng còn phải đổi mới tư duy thực thi các cam kết với WTO, đặc biệt là các cam kết về mở cửa thị trường thương mại hàng hoá và thương mại dịch vụ của Việt Nam cho các thành viên WTO được thể hiện rõ trong Bộ hồ sơ cam kết về điều kiện và quy chế thành viên WTO của Việt Nam thông qua các quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành. Đó là chưa nói đến việc đổi mới tư duy kinh tế và kỹ năng quản lý kinh tế để đáp ứng yêu cầu nghiêm chỉnh

chấp hành các luật lệ của WTO và các cam kết của Việt Nam với WTO, ASEAN, các điều ước quốc tế khu vực và song phương mà Việt Nam đã ký kết với các nước khác, phải tham khảo các quyết định của cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO, của các toà án quốc tế, các học thuyết kinh tế - pháp lý khác nhau về các vụ việc thương mại quốc tế trong khi vẫn phải thực thi các quy định pháp luật trong nước liên quan.

3.3. Đổi mới tư duy lập pháp trước yêu cầu phải tăng cường nguồn nhân lực trong hoạt động lập pháp, đẩy mạnh việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ pháp luật nòng cốt về WTO và hội nhập kinh tế quốc tế

a) Tổng quan yêu cầu về nguồn nhân lực trong hoạt động lập pháp trong điều kiện gia nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế

Chuẩn bị nguồn nhân lực cho hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO đã được nêu rõ trong Nghị quyết số 07/NQ-TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 05/02/2007 của Ban Chấp hành trung ương Đảng và Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27/02/2007 của Chính phủ nêu trên. Việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ pháp luật nòng cốt về WTO và hội nhập kinh tế quốc tế đã được nhấn mạnh trong các Nghị quyết nói trên và các tài liệu, văn kiện khác của Đảng và Nhà nước.

Tuy vậy, công việc này được tiến hành chậm, thậm chí còn ít được quan tâm đúng mức. Cạnh tranh quốc tế suy cho cùng là cạnh tranh về nguồn nhân tài. Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy rõ điều này. Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, sẽ có nhiều hơn các doanh nghiệp nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam. Khả năng dịch chuyển nhân tài của Nhà nước sang khu vực tư nhân là khó tránh khỏi. Đổi mới tư duy lập pháp ở đây không chỉ hướng đến việc đổi mới tư duy của lực lượng các nhà lập pháp đương nhiệm, mà phải tính đến cả lực lượng chuyên gia pháp luật đang thực thi công vụ trên phạm vi toàn quốc. Đó là chưa nói đến lực lượng chuyên gia đang được hình thành cho tương lai. Nếu không xử lý đúng mối quan hệ đó thì khu vực Nhà nước có thể sẽ thiếu hụt chuyên gia trong lĩnh vực này trong giai đoạn tiếp theo.

Mặt khác, WTO yêu cầu thực thi pháp luật thống nhất trên toàn bộ lãnh thổ của nước thành viên. Do đó, chất lượng công tác của cán bộ, công chức tham gia hoạt động lập pháp phải đáp ứng các đòi hỏi nhất định, đồng đều theo yêu cầu của quy chế thành viên WTO. Mọi hành vi của cán bộ, công chức nhà nước, đặc biệt là cán bộ, công chức cơ quan lập pháp và cơ quan bảo vệ pháp luật được coi là hành vi của người đại diện của công quyền và Chính phủ trung ương phải chịu hoàn toàn

trách nhiệm đối với các hành vi của các cán bộ, công chức đó, không kể họ đang thực thi công vụ tại các cơ quan Nhà nước ở trung ương hay tại các cơ quan Nhà nước ở địa phương.

b) Tổng quan yêu cầu về tăng cường nguồn nhân lực trong hoạt động lập pháp, đẩy mạnh việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia pháp luật nòng cốt về WTO và hội nhập kinh tế quốc tế và giải pháp xử lý vấn đề

Các cơ quan pháp luật đã góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị nguồn nhân lực pháp luật, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ pháp luật trên phạm vi toàn quốc, góp phần thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước đặt ra. Tuy vậy, gia nhập WTO và hội nhập kinh tế quốc tế đã đặt ra yêu cầu tăng cường nguồn nhân lực pháp luật, đẩy mạnh việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia pháp luật nòng cốt về WTO và hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần xử lý các vấn đề do quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra. Qua nghiên cứu, chúng ta có thể nhận thấy có nhiều vấn đề cần xử lý, nhưng ưu tiên xử lý các vấn đề sau:

– *Thứ nhất*, đó là vấn đề nâng cao chất lượng chuyên môn của đội ngũ cán bộ giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật của các cơ quan pháp luật. Do đội ngũ cán bộ giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật của nước ta là các "máy cái", nên các "máy cái" đó phải bảo đảm đáp ứng các yêu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO. Có như vậy mới có thể tạo ra được các "máy con" vận hành tốt đồng đều tại các nơi khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam. Riêng đối với các cán bộ giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư pháp liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế và WTO, ngoài những yêu cầu chung, còn phải đáp ứng các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và WTO mà trước tiên là phải sử dụng được ngôn ngữ chính thức của WTO (nên định hướng là tiếng Anh) và khả năng tự sử dụng các phương tiện, thông tin trên mạng Internet toàn cầu. Cần triển khai việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế và WTO của các cơ quan bảo vệ pháp luật bằng tiếng Anh cho những cán bộ, học viên được định hướng hoạt động đối ngoại hoặc tham gia vào các quan hệ pháp lý quốc tế có yếu tố nước ngoài. Mạnh dạn chọn một số cán bộ trẻ, có năng lực chuyên môn tốt, bản lĩnh chính trị vững vàng, có tiếng Anh cơ bản gửi ra nước ngoài đào tạo, bồi dưỡng để bổ sung lực lượng cho ngành trong xử lý các vụ việc theo pháp luật quốc tế hoặc vụ việc có yếu tố nước ngoài.

– *Thứ hai*, đó là vấn đề nâng cao chất lượng chuyên môn của các công cụ đào tạo, bồi dưỡng kiến thức pháp luật của các cơ quan bảo vệ pháp luật, mà trước tiên là hệ thống các giáo trình, giáo án, tài liệu pháp luật tham khảo liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế và WTO. Các giáo trình, giáo án, tài liệu pháp luật tham

khảo này phải được nâng cấp, cập nhật, phải được chuẩn xác hoá theo yêu cầu chung của tình hình nước ta, khu vực và cộng đồng thương mại quốc tế mà trước tiên là WTO. Việc hợp tác mạnh mẽ hơn với các chuyên gia lập pháp, hành pháp, tư pháp của các nước trong các lĩnh vực chuyên môn khác nhau là cần thiết và cần có chương trình cụ thể để thu được kết quả như mong muốn.

– *Thứ ba*, đó là vấn đề nâng cao bản lĩnh chính trị vững vàng của các cán bộ lập pháp, hành pháp và tư pháp, của mọi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động pháp luật. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, đây là yêu cầu cực kỳ quan trọng. Cần sớm có các quy định mẫu về đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức pháp luật, tư pháp, cán bộ và cá nhân tham gia hoạt động dịch vụ pháp lý. Cần có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ hoạt động tác nghiệp liên quan đến pháp luật và dịch vụ pháp lý của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân và có biện pháp xử lý thoả đáng các vi phạm. Kinh nghiệm của các nước trong lĩnh vực này cần được nghiên cứu kỹ.

Tóm lại, yêu cầu về tăng cường nguồn nhân lực pháp luật, đẩy mạnh việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ pháp luật nòng cốt về WTO và hội nhập kinh tế quốc tế đặt ra trách nhiệm đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc rà soát lại chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức và các công cụ, phương tiện giảng dạy các môn học liên quan trực tiếp đến hội nhập kinh tế quốc tế và luật lệ của WTO để có giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy, giáo trình, giáo án, tài liệu tham khảo; có chính sách, chế độ phù hợp để nâng cao trình độ lý luận và thực tiễn cần thiết cho cán bộ, công chức pháp luật đáp ứng yêu cầu mới của đất nước, nâng cao bản lĩnh chính trị vững vàng của các cán bộ, công chức pháp luật và tư pháp, của mọi cá nhân tham gia hoạt động dịch vụ pháp lý; có kế hoạch bổ sung những thiếu hụt cán bộ, chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế và thực thi quyền và nghĩa vụ của Việt Nam trong khuôn khổ WTO.

3.4. Đổi mới tư duy lập pháp trước yêu cầu giảm thiểu và tránh những xung đột kinh tế, tranh chấp thương mại có thể phát sinh với các nước thành viên khác

a) Tổng quan về những xung đột kinh tế, tranh chấp thương mại giữa các nước thành viên WTO

Những xung đột kinh tế, tranh chấp thương mại đã, đang và vẫn sẽ có thể phát sinh giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân của các nước thành viên khác nhau của WTO. Trong 12 năm qua, WTO đã nhận được gần 400 vụ kiện giữa các nước thành viên về các vấn đề khác nhau⁽²⁾. Đó là chưa kể đến các vụ tranh chấp phát sinh giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân của các nước thành viên khác nhau của

WTO nhưng không được đề lên thành tranh chấp giữa các nước thành viên của WTO. Đối với Việt Nam, khi chưa là thành viên của WTO thì đã có một số vụ tranh chấp thương mại phát sinh giữa các tổ chức, cá nhân của các nước thành viên của WTO với các tổ chức, cá nhân của Việt Nam về những vấn đề thuộc diện điều chỉnh của WTO. Khi trở thành thành viên WTO thì khả năng phát sinh tranh chấp giữa Việt Nam với các thành viên khác của WTO không vì thế mà tự nó giảm thiểu hoặc bị triệt tiêu. WTO có cơ chế giải quyết tranh chấp khá phức tạp và không phải lúc nào Việt Nam cũng có đủ khả năng để thắng kiện. Do vậy, yêu cầu giảm thiểu và tránh những xung đột kinh tế, tranh chấp thương mại có thể phát sinh giữa Việt Nam với các nước thành viên khác của WTO là cấp thiết.

b) Tổng quan về yêu cầu giảm thiểu và tránh những xung đột kinh tế, tranh chấp thương mại có thể phát sinh giữa Việt Nam với các nước thành viên khác và giải pháp xử lý vấn đề

Các yếu tố và cơ chế tạo khả năng thích ứng của Việt Nam sau khi được gia nhập WTO trước tiên phải là các yếu tố và cơ chế tạo ra khả năng cho các cơ quan Nhà nước Việt Nam các cấp nói chung và các cơ quan bảo vệ pháp luật nói riêng thích ứng với WTO và cơ chế thị trường hiện đại, giảm thiểu những xung đột kinh tế, tranh chấp thương mại có thể phát sinh giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam với các cơ quan, tổ chức, cá nhân các nước thành viên khác.

Theo kinh nghiệm quốc tế, trong điều kiện cụ thể của các nước có điều kiện và mức độ phát triển như Việt Nam, để giảm thiểu những xung đột kinh tế, tranh chấp thương mại có thể phát sinh giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam với các cơ quan, tổ chức, cá nhân các nước thành viên khác thì việc đổi mới tư duy lập pháp, tư duy tư pháp, đổi mới quan niệm công vụ, công chức và phương pháp, tác phong, cách thức xử lý các vấn đề pháp lý - kinh tế - chính trị của các cơ quan Nhà nước là hết sức quan trọng, cần chú ý trước tiên.

Mục đích cốt lõi ở đây là đẩy mạnh cải cách pháp luật, cải cách tư pháp, cải cách hành chính, cải thiện tính hiệu quả, minh bạch, công khai của việc xây dựng các công cụ pháp luật, thực thi chức năng Tài phán công quyền, của hoạt động xét xử. Chính vì vậy mà người ta thường nói thách thức của các nước mới gia nhập WTO chính là thách thức trong đổi mới tư duy lập pháp, hành pháp, tư pháp; thách thức trong cải cách kinh tế, pháp lý, tư pháp, hành chính. Thực hiện thành công với bên ngoài các quyền và nghĩa vụ thành viên WTO cũng có nghĩa là thực hiện thành công đổi mới tư duy lập pháp, hành pháp, tư pháp, cải cách kinh tế, cải cách pháp luật, cải cách tư pháp, cải cách hành chính trong nước, giảm thiểu các tranh chấp đối với Việt Nam.

Tóm lại, WTO là một sân chơi khá phức tạp với những luật lệ rất nghiêm khắc. Trở thành thành viên WTO là một sự kiện vô cùng quan trọng trong công cuộc phát triển của Việt Nam. Gia nhập WTO không chỉ tạo ra cho Việt Nam nhiều thách thức mà còn đưa đến cho Việt Nam nhiều cơ hội. Các cơ quan lập pháp Việt Nam đã vượt qua nhiều thử thách và đang vững bước đi lên. Chắc chắn các cơ quan lập pháp Việt Nam sẽ tiếp tục vượt qua được các thử thách đó để đạt nhiều thành tựu hơn trên bước đường hội nhập kinh tế quốc tế.

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Khoá X, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.39-42. Xem thêm: <http://www.nhandan.com.vn> > Gia nhập WTO> Nguyễn Tấn Dũng, Gia nhập WTO: Cơ hội, thách thức và hành động của chúng ta, 07/11/2006.

⁽²⁾ Xem <http://www.wto.org> > trade topics> dispute settlement ngày 10/7/2008.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Phước Hiệp (Chủ biên), Báo cáo tổng thuật kết quả rà soát, so sánh giai đoạn II (từ tháng 12/2001 đến tháng 4/2005) các văn bản pháp luật Việt Nam với yêu cầu của BTA và các quy định của WTO, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2006, tr.38.
- [2] Hoàng Phước Hiệp, Nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện pháp luật Việt Nam phục vụ gia nhập WTO, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2007.
- [3] Hoàng Phước Hiệp, Nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện pháp luật Việt Nam phục vụ gia nhập WTO, NXB Tư pháp, Hà Nội, 2007, tr.174-251.